

**LOOK FOR YOUR CHOICES
PICK THE BEST ONE
THEN GO WITH IT**

**DMAX
ASIA**



**2022
2023**

- Nhà cung ứng với hai dòng sản phẩm chính là **phôi ZIRCONIA và PRE-MILLED ABUTMENT**. Không chỉ là nhà cung ứng sản phẩm, DMAX ASIA với trang bị máy cắt phôi zirconia và máy cắt Customized Abutment giúp hỗ trợ giải đáp thông tin của khách hàng khi sử dụng sản phẩm do chúng tôi cung cấp.
- DMAX ASIA luôn nỗ lực để đồng hành với khách hàng từ việc tư vấn sản phẩm đến việc hỗ trợ các kỹ thuật viên trong quá trình sử dụng sản phẩm.



**DMAX
ASIA**

MỤC LỤC

Multi layer SMART	04
Multi layer GM AT	06
Multi layer GM PT	07
OMEGA	08
ALPHA HT	09

NATURA M	10
NATURA ECO	12
NATURA OPAQUE	13
Bảng tổng hợp NATURA Z-ZIRCONIA	14

COLORING LIQUID CLASSIC	16
ZIRFACE Veneer solution	20
COZI Stain System	22
EVERY CLEAN	24
TITAN	26



■ Phôi Smart DMAX là một khái niệm hoàn toàn mới về tỷ lệ hấp thụ Liquid của lớp trên và lớp dưới.

Sau khi nhúng Color Liquid cho mao Zirconia đã được gia công, tỷ lệ hấp thụ của lớp trên và lớp dưới khác nhau vì vậy có thể thấy được hiệu ứng chuyển màu một cách tự nhiên nhất.

Là dòng phôi Best-Seller của DMAX vì có thể kết hợp một cách đơn giản với bộ màu nhúng theo bảng màu 16 màu Vita, giảm gánh nặng tồn kho đáng kể cho các Labo.

■ Khi chế tác mao toàn phần (full crown) răng cửa, nó có thể thể hiện đầy đủ độ bền và cả độ chuyển màu một cách tự nhiên nhất. Vì vậy, chúng tôi đề xuất nên dùng cho những trường hợp đang phân vân về làm mao đơn lẻ và cả cầu dài răng cửa. Và tất nhiên là làm cầu dài cho vùng răng hàm cũng sẽ cho ra được kết quả hài lòng nhất.

- Dù phải sử dụng kỹ thuật nhúng nhưng vẫn có thể tối ưu hóa việc hấp thụ màu khác nhau của lớp trên và dưới.

- Để làm cho cạnh cắn răng cửa có hiệu quả trong suốt, trước tiên phải sử dụng 1 trong những loại Liquid như Enamel, Ice Gray hoặc Ice Blue để quét lên cạnh cắn, sau đó mới nhúng vào màu Body.

■ Layer Arrangement

Height	14mm		22mm		25mm	
Enamel(Inisal) Layer	2.1	15.0%	4.0	18.0%	4.0	16.0%
Transition Layer 1	1.4	10.0%	2.0	9.0%	2.0	8.0%
Transition Layer 2	3.5	25.0%	4.6	21.0%	5.5	22.0%
Transition Layer 3	2.1	15.0%	4.6	21.0%	5.5	22.0%
Body(Dentin) Layer 1	4.9	35.0%	6.8	31.0%	8.0	32.0%

■ Physical specifications

Density (after sintering)	6.07
Fracture toughness (SEVNB)	5.0
Flexural strength	1100

■ Chemical Composition (wt%)

ZrO ₂ + HfO ₂	Y ₂ O ₃	Al ₂ O ₃	Other oxides
92.96	7.00	0.05	<0.02

MULTILAYER SMART

MÀU
A0(Trắng)

FLEXURAL STRENGTH
1100 MPa

TRANSLUCENCY
48%

37-26 USA-ro 71gil Dasa-eup Dalseong-gun Daegu 42907 Korea

MULTILAYER SMART

NATURA Z

DMAX Co.,Ltd
www.hellodmax.com
info@dmax.biz
Tel : +82 53 592 3146
Made in Korea

Manufactured by
DMAX
DENTAL CERAMIC SOLUTION

+

CLASSIC DIPPING LIQUID

Zirconium Coloring Liquid

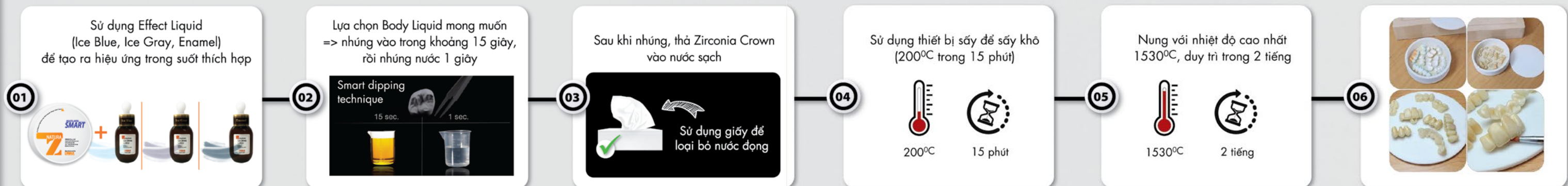
Made in Korea

■ Phôi Multilayer TRẮNG độc quyền kèm bộ màu Dipping Liquid DMAX

- Với sự hấp thụ khác nhau của từng lớp cho ra sự chuyển tiếp màu tự nhiên nhất

■ Giải pháp KINH TẾ HIỆU QUẢ cho lab

- Tránh gánh nặng tồn kho
- Tiết kiệm thời gian: chế tác 16 màu/1 phôi



FLEXURAL STRENGTH	800 MPa
TRANSLUCENCY	51%



GRADATION MULTILAYER ANTERIOR

MÀU
A1 A2 A3

GM AT

- Phôi đa lớp chuyên dụng cho phục hình vị trí răng cửa
- Là loại phôi đa lớp phù hợp với phục hình răng cửa có độ trong tối đa giúp cho sự chuyển hóa màu được tự nhiên nhất.
- Với độ cứng 800MPa, phôi GMAT tương đối yếu trong các dòng phôi Zirconia. Nhưng nó lại rất mạnh so với các vật liệu nha khoa có độ trong suốt cao như GC (Glass-Ceramic) hay Resin.
- Có thể sử dụng cho cầu dài răng cửa lên đến 6 đơn vị.
- Gia công mà không cần Coloring. Sau khi nung, chỉ cần Stain glazing nhẹ là đã có thể cho ra được kết quả tốt nhất.
- Có thể có kết quả tốt hơn nếu thêm phần Coloring.

Layer Arrangement

Height	14mm		22mm		25mm	
Enamel(Insical) Layer	2.1	15.0%	4.0	18.0%	4.0	16.0%
Transition Layer 1	1.4	10.0%	2.0	9.0%	2.0	8.0%
Transition Layer 2	3.5	25.0%	4.6	21.0%	5.5	22.0%
Transition Layer 3	2.1	15.0%	4.6	21.0%	5.5	22.0%
Body(Dentin) Layer 1	4.9	35.0%	6.8	31.0%	8.0	32.0%

Chemical Composition (wt%)

ZrO ₂ + HfO ₂	Y ₂ O ₃	Al ₂ O ₃	Other oxides
90.62	9.30	0.059	<0.02

Physical specifications

Density (after sintering)	6.04
Fracture toughness (SEVNB)	2.4
Flexural strength	800



Chemical Composition (wt%)

ZrO ₂ + HfO ₂	Y ₂ O ₃	Al ₂ O ₃	Other oxides
92.96	7.00	0.05	<0.02

Physical specifications

Density (after sintering)	6.07
Fracture toughness (SEVNB)	5.0
Flexural strength	1100



GRADATION MULTILAYER POSTERIOR

MÀU
A2 A3

GM PT



- Phôi đa lớp chuyên dụng cho phục hình vị trí răng hàm.
- Là loại phôi đa lớp có hiệu quả chuyển màu tự nhiên từ dưới lên trên, giúp giảm thiểu sự khác biệt về độ cứng giữa lớp trên và lớp dưới, giảm thiểu sự mất độ trong và tính thẩm mỹ ở cạnh cắn cũng như đảm bảo được độ chắc chắn.
- Có thể tạo được mão toàn phần (full crown) hoàn chỉnh ưng ý mà không cần Coloring. Nếu muốn cho kết quả tốt hơn, có thể sử dụng một chút kỹ thuật quét màu.

Layer Arrangement

Height	14mm		22mm		25mm	
Enamel(Insical) Layer	2.1	15.0%	4.0	18.0%	4.0	16.0%
Transition Layer 1	1.4	10.0%	2.0	9.0%	2.0	8.0%
Transition Layer 2	3.5	25.0%	4.6	21.0%	5.5	22.0%
Transition Layer 3	2.1	15.0%	4.6	21.0%	5.5	22.0%
Body(Dentin) Layer 1	4.9	35.0%	6.8	31.0%	8.0	32.0%





OMEGA

ALPHA HT



■ Là loại phiôi có độ trong suốt cao chuyên dụng cho phục hình răng cửa và inlay.

- Mặc dù có độ trong suốt cao nhưng độ cứng của nó cũng đạt 800MPa.

■ Đi cùng với giải pháp ZIRFACE, thay thế phương pháp xử lý bề mặt Zirconia bằng Acid etching truyền thống trước đây- một trong những rào cản lớn của việc chế tác mặt dán veneer bằng Zirconia.



Chemical Composition (wt%)

ZrO ₂ + HfO ₂	Y ₂ O ₃	Al ₂ O ₃	Other oxides
90.62	9.30	0.059	<0.02

Physical specifications

Density (after sintering)	6.04
Fracture toughness (SEVNB)	2.4
Flexural strength	800

Chemical Composition (wt%)

ZrO ₂ + HfO ₂	Y ₂ O ₃	Al ₂ O ₃	Other oxides
92.96	7.00	0.05	<0.02

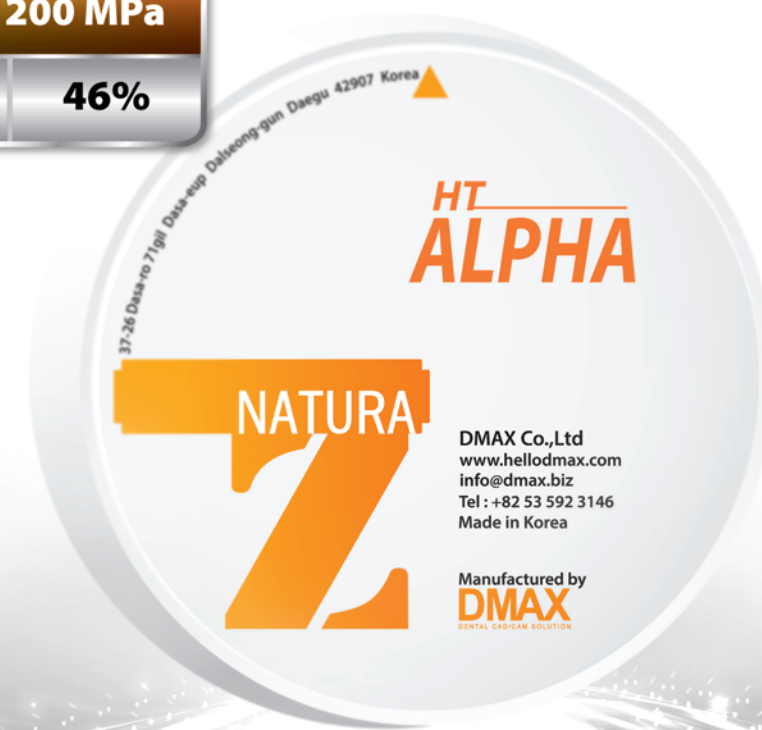
Physical specifications

Density (after sintering)	6.07
Fracture toughness (SEVNB)	5.0
Flexural strength	1200

■ Là một trong những loại phiôi Best-seller của DMAX với độ cứng và độ trong phù hợp cho tất cả các loại phục hình từ Copping, mão toàn phần (full Crown) cho đến Cầu dài.

■ Là phiôi trắng vậy nên chỉ cần Coloring một chút, bất kỳ ai cũng có tạo ra một mão (Crown) ưng ý.

■ Hỗ trợ đầy đủ bảng 16 màu Vita



■ ZIRFACE là dung dịch xử lý bề mặt zirconia, với thành phần chính là hạt zirconia. Cho hiệu quả xử lý bề mặt gấp 2.5 lần so với acid etching, không chứa acid an toàn sức khỏe cho Kỹ thuật viên.

(xem thêm thông tin zirface trang 20)

NATURA M

- Là loại phôi màu Best-Seller, bán chạy nhất của DMAX.
- Vừa có thể duy trì độ cứng tiêu chuẩn 1200MPa, vừa ưu tú về độ trong và độ chuyển màu.
- Trường hợp nào cũng có thể sử dụng được. Và vì nó là phôi màu, vậy nên bất kỳ ai cũng có thể tạo ra một mào toàn phần (full Crown) ưu tú dù chỉ cần coloring nhẹ.

MÀU A1 A2 A3

Physical specifications

Density (after sintering)	6.07
Fracture toughness (SEVNB)	5.0
Flexural strength	1200

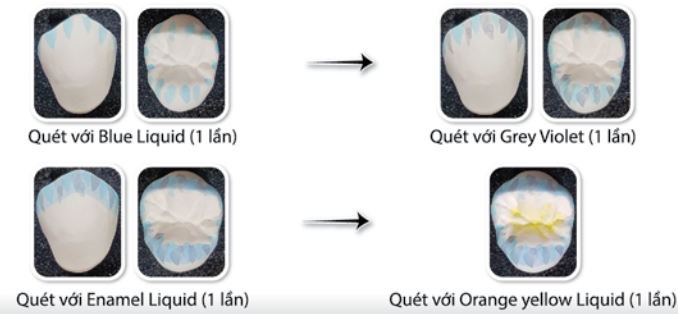
Chemical Composition (wt%)

ZrO ₂ + HfO ₂	Y ₂ O ₃	Al ₂ O ₃	Other oxides
92.96	7.00	0.05	<0.02

FLEXURAL STRENGTH	1200 MPa
TRANSLUCENCY	46%

■ Sử dụng màu A1 cho phôi Zirconia M1

Quét màu hiệu ứng cơ bản



Quét màu ngà răng (Dentin)

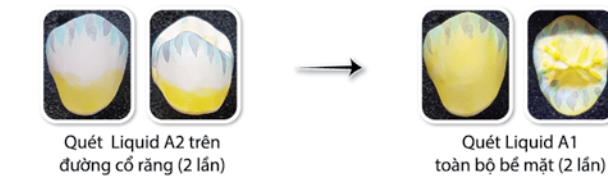


■ Sử dụng màu A2 cho phôi Zirconia M1

Quét màu hiệu ứng cơ bản

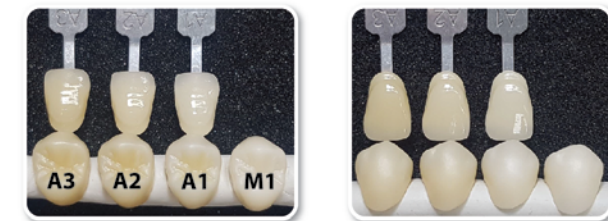
Sử dụng phương pháp quét màu hiệu ứng cơ bản

Quét màu ngà răng (Dentin)



■ Sử dụng màu A3 cho phôi Zirconia M1

- Sử dụng phương pháp quét màu hiệu ứng cơ bản.
- Quét màu ngà răng (dentin): Quét Liquid A3 trên đường cổ răng (2 lần)
=> Quét Liquid A2 toàn bộ bề mặt (2 lần)

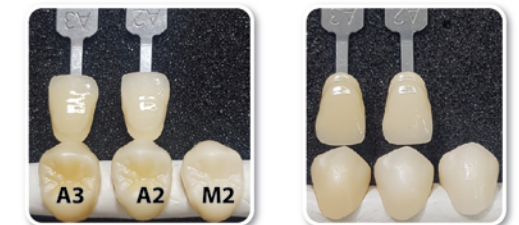


■ Sử dụng màu A2 cho phôi Zirconia M2

- Sử dụng phương pháp quét màu hiệu ứng cơ bản
- Quét màu ngà răng (dentin): Quét Liquid A1 trên đường cổ răng (2 lần) => Quét toàn bộ bề mặt bằng nước sạch (1 lần)

■ Sử dụng màu A3 cho phôi Zirconia M2

- Sử dụng phương pháp quét màu hiệu ứng cơ bản
- Quét màu ngà răng (dentin): Quét Liquid A2 trên đường cổ răng (2 lần)
=> Quét Liquid A1 toàn bộ bề mặt (2 lần)



■ Quét màu ngà răng (dentin color brushing) cho từng màu của phôi Zirconia M

Crown shade		A1	A2	A3	A3.5	A4
M1	Đường cổ răng	A1	A2	A3	A3.5	A4
	Toàn bề mặt	nước	A1	A2	A3	A3.5
M2	Đường cổ răng	x	A1	A2	A3	A3.5
	Toàn bề mặt	x	nước	A1	A2	A3
M3	Đường cổ răng	x	x	A1	A2	A3
	Toàn bề mặt	x	x	nước	A1	A2

Vì phôi Zirconia M là phôi màu A, vậy nên nên sử dụng dòng Liquid B C D cho phôi trắng để tạo Crown (mào) màu B C D. Hoặc nếu không thể tránh khỏi, chúng tôi khuyên bạn sau khi coloring bằng màu A sáng và nung nên kết hợp màu cuối cùng với external stain.

TRUE COLOR
Natura M

DMAX Co.,Ltd
www.hellodmax.com
info@dmax.biz
Tel : +82 53 592 3146
Made in Korea

Manufactured by
DMAX
DENTAL CAD/CAM SOLUTION



NATURA ECO

■ Là loại phôi chuyên dụng làm Coping.

- Với độ cứng 1300MPa, Natura Eco là một trong những loại phôi ưu việt về độ cứng của DMAX.

- Mặc dù độ cứng cao nhưng cũng có độ trong nhẹ vậy nên thích hợp cho việc chế tác sườn phục hình chụp lồng hoặc làm cầu dài phức hợp trên Implant.

Physical specifications

Density (after sintering)	6.02
Fracture toughness (SEVNB)	4.19
Flexural strength	1300

Chemical Composition (wt%)

ZrO ₂ + HfO ₂	Y ₂ O ₃	Al ₂ O ₃	Other oxides
94.00	6.00		<0.01

MÀU

A0(Trắng)



MÀU

A0(Trắng)

OPAQUE NATURA

Physical specifications

Density (after sintering)	6.05
Fracture toughness (SEVNB)	4.35
Flexural strength	1300

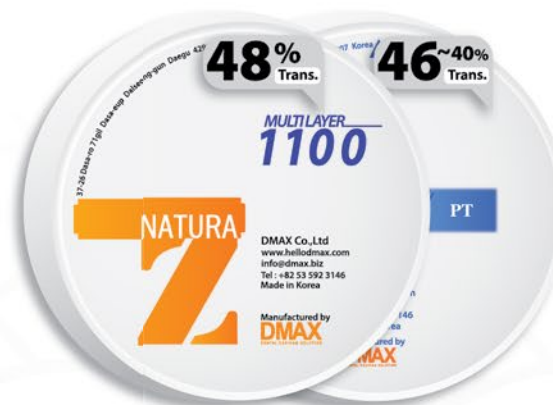
Chemical Composition (wt%)

ZrO ₂ + HfO ₂	Y ₂ O ₃	Al ₂ O ₃	Other oxides
94.00	35.60	0.25	<0.01

■ Là loại phôi có độ trong thấp nhất trong tất cả các phôi của DMAX. Chuyên dụng làm Coping trong Implant với độ cứng 1300MPa.

■ Được sử dụng khi cần che màu cùi tối, cùi kim loại, răng bệnh nhân nhiễm Tetracycline. Thích hợp để làm Link Abutment bằng Zirconia.





Classic Dipping Liquid
16 VITA Shades



Effect White



ZIRFACE
xử lý bề mặt Zirconia

■ Sintering schedule

High Temperature	1530°C	
Hold Time	120 min	
Rate of Temperature Increase	0~900	5°C/min
	900~1530	2.5°C/min
Rate of Temperature Decrease	7°C/min	

1300 MPa

1200 MPa

1100 MPa

800 MPa

1200 - 800 MPa



COLORING LIQUID CLASSIC



MÀU QUÉT CLASSIC EFFECT LIQUID

30ML

■ Sử dụng màu hiệu ứng trước khi nung cho ra được phục hình có các hiệu ứng ở trung, rãnh và cạnh cần được tự nhiên hơn. Việc kiểm soát tốt được màu hiệu ứng giúp bạn kiểm soát được thẩm mỹ tối đa của các phục hình Zirconia.



MÀU QUÉT CLASSIC BRUSHING LIQUID **30ML**

■ Màu quét thích hợp với dòng phối đơn lớp. ■ Bao gồm 16 màu theo hệ thống màu VITA®

TIPS FOR COLORING

1. Kiểm tra màu của Phôi đầu tiên

Đối với việc sử dụng màu Liquid với phôi có màu sẵn, cần phải kiểm tra kỹ màu sắc của Phôi.

2. Kỹ thuật nhúng:

Với Dipping Liquid, bạn có thể có được màu sắc như ý muốn một cách đơn giản.

Ví dụ: Nếu bạn sử dụng phôi màu A1, bạn có thể dùng Liquid màu A1 để tạo ra màu A2 cho máo trước khi nung.

Chi tiết màu sẽ tương ứng với việc stain màu sau khi nung.

3. Kỹ thuật quét

Phương pháp quét màu về cơ bản giống với kỹ thuật đắp và nhuộm màu sứ. Liquid đặc biệt của DMAX là giải pháp độc đáo để máo răng nhìn tự nhiên hơn.

4. Case cầu dài

Để đồng bộ màu trên khu vực Pontic (nhíp), hãy quét với nước 1 lần thay vì Dipping hoặc quét màu. Nếu không màu của Pontic có thể sẽ đậm hơn so với Crown (máo) hoặc Coping (sườn) vì ở đó dày hơn.

DUNG DỊCH CHE CÙI ĐEN WHITE LIQUID

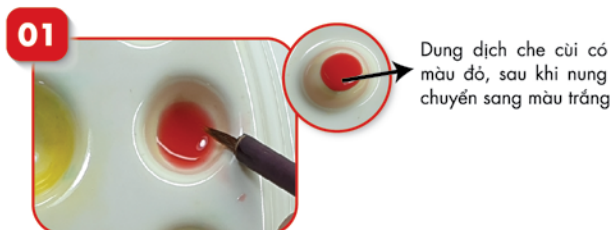


Dung dịch dùng cho phôi ECO, Alpha cắt sườn
che màu đen của răng nhiễm Tetra

MÀU NHÚNG CLASSIC DIPPING LIQUID 100ML

■ Thường sử dụng với phôi MULTILAYER SMART, kết hợp kỹ thuật nhuộm màu trên phôi MULTILAYER đầu tiên đến từ DMAX, với khả năng hấp thụ màu khác nhau của từng lớp sẽ cho ra sự chuyển tiếp màu tự nhiên nhất. Chỉ cần sở hữu 16 màu dipping liquid, Lab có thể tránh tốn kho quá nhiều phôi màu và với những case màu hiếm gặp cũng thao tác nhanh, dễ dàng hơn khi chỉ cần nhuộm màu mong muốn từ 1s đến 15s.

■ Bao gồm 16 màu theo hệ thống màu VITA®

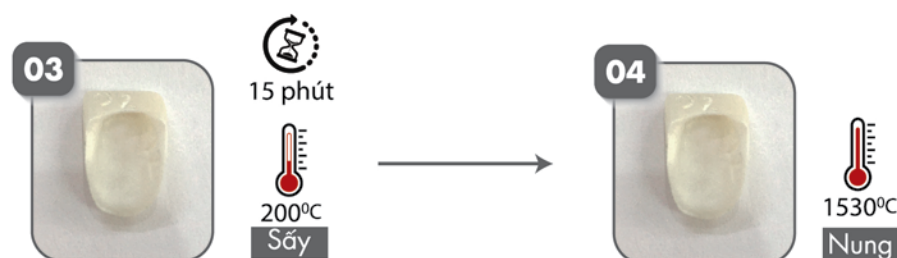


Dung dịch che cùi có
màu đỏ, sau khi nung
chuyển sang màu trắng

Dùng cọ nhuộm 1 lượng vừa đủ và dậm/ gạt bớt nước ở đầu cọ để tránh
gây đọng lại màu trắng làm ánh ra ngoài như ví dụ hình A bên cạnh



Quét 1 lần từ trong ra ngoài đều tay, không cần quét đè lên nhiều lần. Tránh quét sát cổ răng làm lem ra bên ngoài



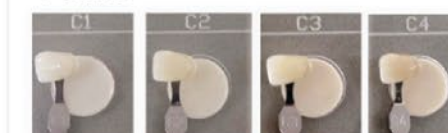
A Shade



B Shade



C Shade



D Shade



✱ Mẫu thử với độ dày 2mm được nung sau khi nhuộm màu Classic Dipping Liquid khoảng 15s và sấy. Không nung bóng hoặc đánh bóng

HÌNH ẢNH QUÉT ZIRFACE LÊN BỀ MẶT ZIRCONIA



TRƯỚC KHI NUNG



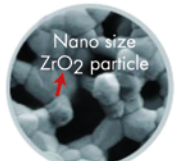
SAU KHI NUNG

- Dung dịch ZIRFACE (Zirconia Slurry) được quét lên bề mặt Zirconia trước khi nung.
- Các hạt Zirconia (ZrO_2) bám vào bề mặt sứ Zirconia để tạo thành một bề mặt xốp, dẫn đến cải thiện độ nhám.

- Trong quá trình thiêu kết, Carbon và các thành phần khác sẽ bị bay hơi, chỉ có các hạt Zirconia (ZrO_2) còn bám lại trên bề mặt sứ Zirconia.

CÔNG NGHỆ NANO

Sự không đều trên bề mặt vì mô được hình thành để tối đa hóa độ bám dính ở một diện tích bề mặt lớn.



Zirconia sau khi nung

Trên bề mặt Zirconia được xử lý bằng Zirface, các hạt Zirconia (ZrO_2) có kích thước nano hình thành một bề mặt nhám.



sau khi phủ Resin Cement

Khi phủ Resin Cement, Resin Cement được xen kẽ trên bề mặt nhám để tối đa hóa độ bám dính của phục hình Zirconia.

ZIRFACE veneer solution

■ Dung dịch Zirface không chứa thành phần Acid, để dành khắc phục được những nhược điểm của Acid etching như có mùi hắc nồng, mất nhiều thời gian chuẩn bị trước khi tiến hành và quan trọng là gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người sử dụng.

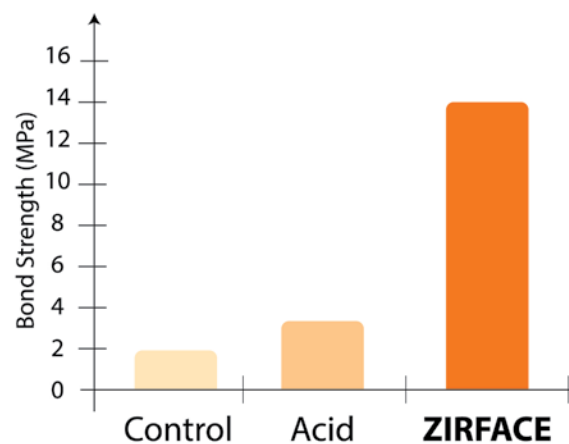


BỀ MẶT ZIRFACE

BỀ MẶT ZIRCONIA

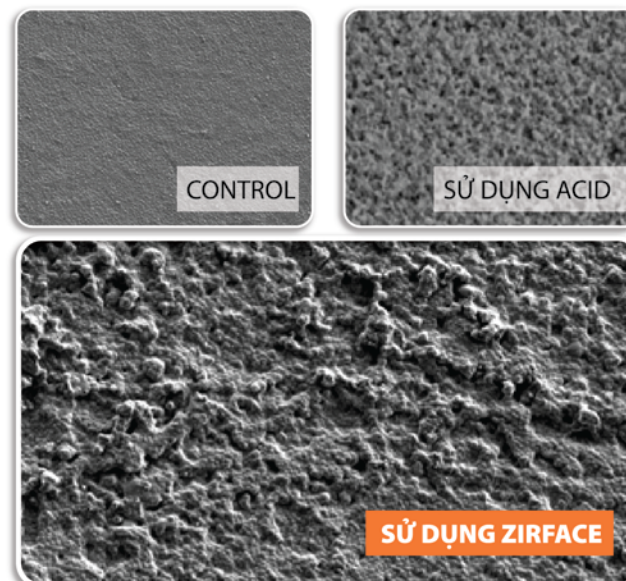
SỰ CẢI THIỆN ĐỘ BỀN LIÊN KẾT

Tùy theo phương pháp xử lý bề mặt, nếu so sánh độ bền liên kết giữa Zirconia và Resin Cement, giá trị khi áp dụng Zirface cao hơn từ 4 đến 9 lần so với giá trị của nhóm Control và Acid Etching.



SỰ CẢI THIỆN ĐỘ NHÁM

Tùy theo phương pháp xử lý bề mặt, nếu so sánh độ nhám trên bề mặt Zirconia, giá trị khi áp dụng Zirface cao hơn từ 2 đến 6 lần so với giá trị nhóm Control và Acid Etching.



CONTROL

SỬ DỤNG ACID

SỬ DỤNG ZIRFACE

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

01

Loại bỏ hết tạp chất trong mẫu phục hình Zirconia sẽ sử dụng



Lắc đều hộp khoảng 10 lần trước khi sử dụng để làm đồng nhất cặn trong hộp.

*Dung dịch có màu đen, sau khi nung sẽ chuyển sang màu trắng



Sử dụng ống nhỏ giọt lấy ra lượng dung dịch vừa đủ.

02



Sử dụng bút lông để quét đều 1 lần lên mặt trong của mẫu phục hình.

03



1530°C
Nung
(không sấy)



WHAT IS COZI STAIN SYSTEM ?

- Micro build up
- Stain for Zirconia

COZI STAIN SYSTEM BOX:

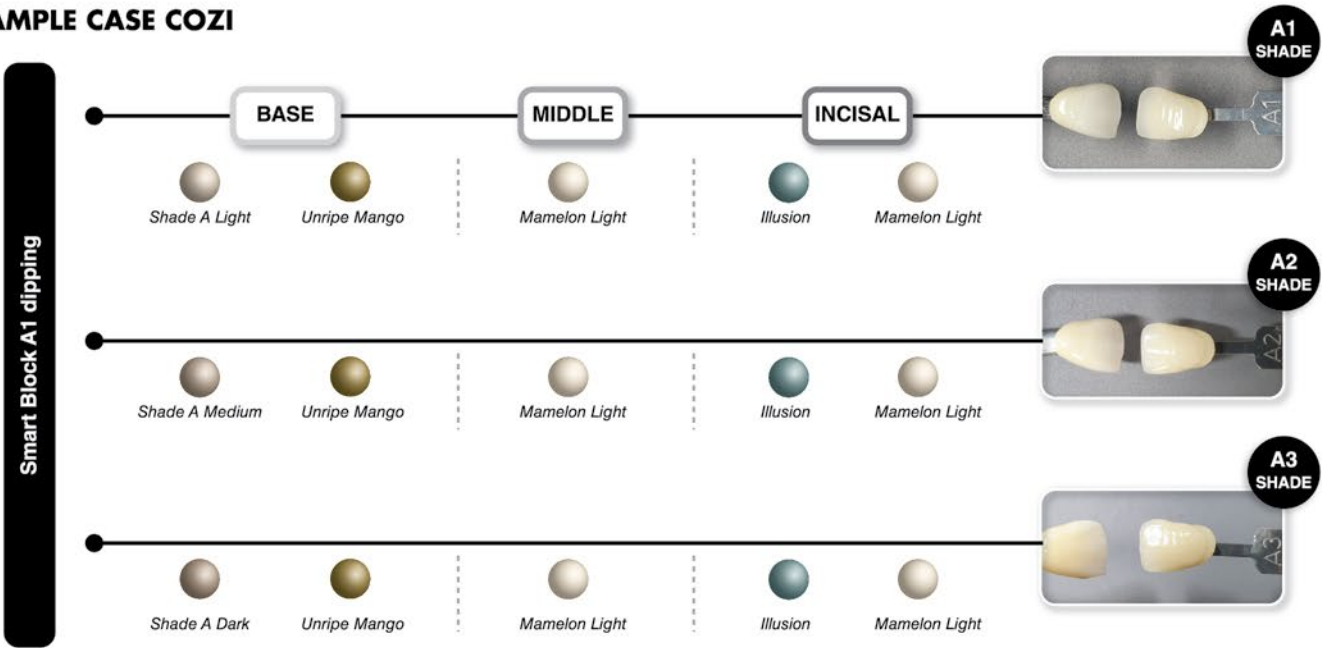
- Product Component
- 25 kinds of color pastes
- Exclusive liquid 2ea



DENTIN SHADE	CERVICAL GROOVE & EFFECT	INCISAL TRANSFER	GINGIVAL & EFFECT	OPAQUE & INCISAL
Shade A Light (VITA shade A1)	Mamelon (Ivory Yellow)	Illusion (Jade Green, Middle of Incisal)	Dark Pink (Gingival)	Mamelon Light (Ivory white, Transfer, Increase brightness, Incisal)
Shade A Medium (VITA shade A2, A3)	Spicy Curry (Reddish Yellow, (+) Shade A = Shade B)	Blue Light (Side of Incisal, (+) Natural Glaze = more transfer)	Pink Light (Gingival)	Snowy White (Opaque white, Increase brightness, Incisal)
Shade A Dark (VITA shade A3, A3.5)	Unripe Mango (Green Yellow, (+) Shade A = Shade B)	Gray Light (Incisal)	Deep Blue Sea (Gingival, (+) Pink = Reddish gingiva shade)	Halo (Incisal)
Shade C Light (VITA shade C1, C2)	Lemon Yellow (Very Strong Light Yellow)		Violet (Effect, (+) Pink = Reddish gingiva shade)	
Shade C Dark (VITA shade C3, C4)	Maroon Five (Kaki Brown, Groove & Crack Line)		Dark Gray (Effect & Crack Line)	
	Red Brown (Orange Red Brown, Groove & Cervical)			
	Dark Brown (Dark Brown, Groove & Crack Line)			

25
kinds of color pastes

SAMPLE CASE COZI



ADVANTAGE OF COZI STAIN SYSTEM ?



Micro Build Up



One STEP for Stain & Glazing



Same Color after Sintering



DMAX

START TEMPERATURE
500°C

DRY/ PRE HEAT
5 min

HEAT RATE
5°C/min

HIGH TEMPERATURE
800 ~ 900°C

HOLD
2 min

VACUUM START
500°C

VACUUM STOP
800 ~ 900°C

■ Everyclean là bột khử lò nung thích hợp cho lò nung ZIRCONIA có phần tử gia nhiệt Molypden (MoSi2)

■ Trong quá trình nung Zirconia, các thành phần màu sắc được thêm vào dung dịch màu sau khi nung sẽ bám lại trong buồng nung, cùng với sự hư hỏng từ dung môi màu trên thanh gia nhiệt, theo thời gian sẽ dẫn đến việc màu sắc của răng sau khi nung sẽ không như mong muốn. Độ trong của răng cũng bị ảnh hưởng vì các tạp chất màu này. Từ đó việc làm sạch lò nung thường xuyên là vô cùng cần thiết để đảm bảo được chất lượng màu sắc sau khi nung là chính xác nhất, làm sạch hoàn toàn các tạp chất trong buồng nung và bảo vệ tuổi thọ cho thanh gia nhiệt.

■ Every Clean bao gồm 12 lọ (100g) được đánh dấu theo tương ứng với 12 tháng, với chu kì làm sạch mỗi tháng một lần

EVERY CLEAN



ĐỊNH KỲ VỆ SINH LÒ



Ghi chú lại ngày vệ sinh lò nung trên nhãn (kèm theo trong hộp sản phẩm) và treo trên tay cầm lò nung để dễ dàng thực hiện định kỳ vệ sinh lò.



HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

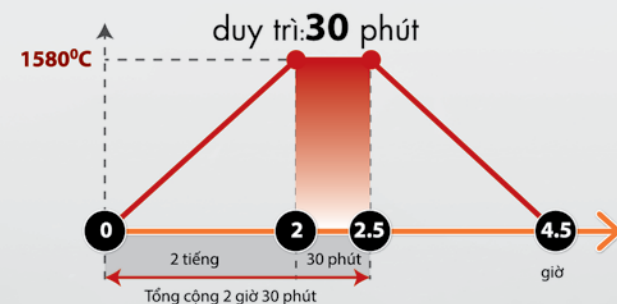
BƯỚC 1 Dùng 1 lượng khoảng 50g bỏ vào khay thiêu kết và tán đều trên bề mặt khay



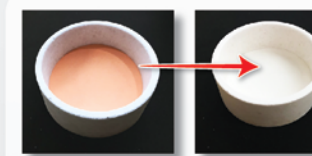
Khi khay thiêu kết có hạt BEAD thì phải đổ hạt bead ra ngoài rồi đổ bột EVERYCLEAN vào.
Tuyệt đối không đổ EVERYCLEAN vào khay nung đang chứa hạt bead

BƯỚC 2

- **NUNG:** tăng nhiệt độ từ 0 - 1580°C trong khoảng 2 tiếng và duy trì nhiệt độ đó trong khoảng 30 phút.
- Sau khi duy trì nhiệt độ 1580°C trong khoảng 30 phút sẽ hạ nhiệt độ từ 1580°C về 0°C trong khoảng 2 tiếng nữa là kết thúc.



BƯỚC 3



Lấy khay từ trong lò ra bột sẽ chuyển từ màu cam sang trắng nếu lò nung hoàn toàn sạch sẽ, không có màu bám lên thanh gia nhiệt.



Ngược lại, nếu lò nung không sạch, màu bị bám trên thanh nhiệt nhiều sẽ làm bột lò nung chuyển từ cam sang màu xanh, hoặc hơi vàng nhẹ



TITAN



Premilled Abutment

- Vật liệu cắt Customized Abutment được sản xuất từ Titanium Alloy (ASTM F-136)
 - Các loại đầu gá: D-Type (ARUM), V-Type (GEO).
- Đường kính: $\varnothing 10\text{mm}$, $\varnothing 14\text{mm}$. Chiều dài: 20mm. Bao gồm: 2 screw



Lab Analog

- Vật liệu mô phỏng Implant Fixture



Scanbody

- Vật liệu được dùng khi Scan để xác định hướng của phục hình
- Thư viện thiết kế: 3Shape, Exocad

Tibase

- Vật liệu để làm đế giữ Customized Abutment thường dùng cho vùng răng cửa được sản xuất từ Titanium Alloy (ASTM F-136).
- Chiều dài: 4mm, 6mm



CCM

- CCM (Cobalt Chrome Molybdenum).
- Vật liệu sản xuất Customized Abutment bằng kỹ thuật đúc.





KOREA HEAD OFFICE

37-26, Dasa-ro 71-gil, Dasa-eup, Dalseong-gun, Daegu, Korea

info@dmx.biz

82-53-592-3146

www.hellodmx.com

KOREA GWANGJU OFFICE

#206, 249, Chuam-ro, Buk-gu, Gwangju, 61003, Korea

info@dmx.biz

82-62-602-0844

www.hellodmx.com

AMERICA OFFICE

14747 Artesia Blvd., Suite 5A La Mirada, California 90638

info@dmxamerica.com

714-752-6073

www.dmxamerica.com

VIETNAM OFFICE

67 Yen The, Ward 2, Tan Binh District, HCMC, Vietnam

info@hellodmxasia.com

0902 915 830

www.hellodmxasia.com

